

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		308,595,842,601	428,263,653,752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,177,257,475	22,754,085,929
1. Tiền	111	V.01	6,177,257,475	22,454,085,929
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,250,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,250,000,000	20,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205,810,449,576	212,913,604,089
1. Phải thu của khách hàng	131		112,780,746,456	132,148,036,233
2. Trả trước cho người bán	132		68,178,651,814	55,164,894,296
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	24,851,051,306	25,600,673,560
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		76,744,666,138	148,492,887,804
1. Hàng tồn kho	141	V.04	76,744,666,138	148,492,887,804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,613,469,412	24,103,075,930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,971,044,252	3,391,174,392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		892,618,466	16,489,134,457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154			63,351,964
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,749,806,694	4,159,415,117
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		149,040,657,412	120,952,639,890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		56,236,665,820	26,549,669,316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23,839,124,317	25,121,210,311
. Nguyên giá	222		57,602,394,645	52,869,379,773

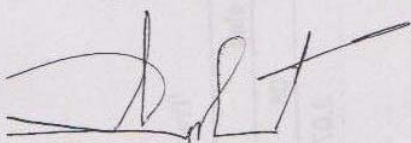
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,771,270,328)	(27,748,169,462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32,405,541,503	1,428,459,005
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		92,471,731,446	93,759,407,807
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		92,633,118,056	93,456,707,807
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	302,700,000	302,700,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(464,086,610)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		332,260,146	643,562,767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	299,260,146	251,551,941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	58,010,826
3. Tài sản dài hạn khác	268		33,000,000	334,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		457,636,500,013	549,216,293,642
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		243,937,493,732	359,576,584,528
I. Nợ ngắn hạn	310		223,430,342,298	338,353,233,103
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	172,628,135,678	186,001,823,372
2. Phải trả cho người bán	312		48,701,936,672	104,735,464,923
3. Người mua trả tiền trước	313		1,537,610,536	847,698,008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	(14,423,018,189)	11,181,325,987
5. Phải trả người lao động	315		1,159,933,152	3,000,323,289
6. Chi phí phải trả	316	V.17	758,151,166	5,100,014,077
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,067,593,283	27,486,583,447
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		20,507,151,434	21,223,351,425
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20,347,000,000	20,000,000,000
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	106,192,629	388,392,620
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		53,958,805	53,958,805

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh Thu chưa thực hiện	338			781,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		212,167,803,496	188,105,523,574
I. Vốn chủ sở hữu	410		212,155,930,828	187,674,146,282
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	150,000,000,000	125,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23,969,005,563	20,974,465,284
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	(3,842,500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,853,059,881	12,484,857,807
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,848,589,613	4,223,277,910
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,485,275,771	24,995,387,781
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		11,872,668	431,377,292
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		11,872,668	431,377,292
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		1,531,202,785	1,534,185,540
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		457,636,500,013	549,216,293,642

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

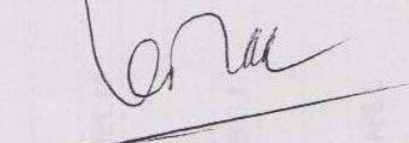
TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Người lập biểu



NGUYỄN ANH KIẾT

Giám đốc tài chính



LÊ THỊ THÚY NGÀ

Ngày 30 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC HẢI

CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI
13-13bis Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP HCM

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	266,803,556,385	198,411,845,090	749,671,722,111	672,605,029,782
2. Các khoản giảm trừ	03	24	5,548,127,870	5,154,796,470	13,665,575,564	10,100,845,657
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	24	261,255,428,515	193,257,048,620	736,006,146,547	662,504,184,125
4. Giá vốn hàng bán	11	25	241,354,790,430	173,554,155,771	673,788,448,001	604,710,732,611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,900,638,085	19,702,892,849	62,217,698,546	57,793,451,514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1,839,580,471	12,002,733,918	17,632,460,386	12,106,550,693
7. Chi phí tài chính	22	26	10,395,016,778	19,243,349,639	45,281,236,648	33,151,925,760
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,696,712,117	8,880,095,470	30,093,378,152	22,080,195,436
8. Chi phí bán hàng	24		3,061,195,227	2,491,336,360	8,262,699,624	6,646,045,097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,789,291,069	4,065,889,640	10,091,521,019	15,106,829,987
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,494,715,482	5,905,051,128	16,214,701,641	14,995,201,363
11. Thu nhập khác	31		1,286,340	180,122,216	482,097,871	996,130,848
12. Chi phí khác	32		115,735,686	1,084,368,003	527,217,067	1,359,753,941

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-	114,449,346	(904,245,787)	(45,119,196)	(363,623,093)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Cty Liên doanh, liên kết	50		1,225,000,000	(980,000,000)	2,236,256,150	900,461,686
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60		5,605,266,136	4,020,805,341	18,405,838,595	15,532,039,956
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	28	529,575,465	762,388,169	2,023,322,249	2,070,454,964
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62				90,958,738	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61+62)	70	28	5,075,690,671	3,258,417,172	16,291,557,608	13,461,584,992
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71	28	88,715,574	60,806,207	41,449,495	130,049,661
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công Ty mẹ	72	28	4,986,975,097	3,197,610,965	16,250,108,113	13,331,535,331

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01/07/2011 đến 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		302,023,859,889	503,256,199,457
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		227,113,806,312	276,927,717,979
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		5,194,246,775	7,870,505,843
4. Tiền chi trả lãi vay	04		9,722,172,507	13,061,570,850
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	500,423,258
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,384,331,810	29,510,607,824
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		9,662,458,817	88,127,102,434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		52,715,507,288	146,279,486,917
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	6,7,8,1	295,669,948	93,770,568
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		550,000,000	676,788,058
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106,776,954	84,716,303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(738,892,994)	(685,842,323)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	21	550,000,000	38,951,098,722
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	1,000,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		283,204,983,897	138,019,407,774
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		451,264,743,028	298,415,998,096
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	12,390,924,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(167,509,759,131)	(134,836,415,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(115,533,144,837)	10,757,228,994
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121,710,402,312	22,882,878,507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	6,177,257,475	33,640,107,501

Người lập biểu

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIỆT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III NĂM 2011

CÁC ĐƠN VỊ:

- CN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Địa chỉ : Ấp 6, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, HCM

- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : Lô E, Đường Số 10, KCN Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC ĐÀ LẠT

Địa chỉ : E10, KCN Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

- XN SẢN XUẤT NGÓI MÀU DIC - SECOIN

Địa chỉ : E263 F367, Đường Tăng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Quận 9, TP HCM

- CÔNG TY TNHH MTV BAO BÌ ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Đường số 6, KCN Hòa Khánh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ, vận tải.*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý: *Bắt đầu từ ngày 01/07/2011 kết thúc vào ngày 30/09/2011*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định 15/2006/QĐ-BTC*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá thực tế*

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Thực tế nhập kho*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Nhập trước, xuất trước*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào cty con, cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Phát sinh thực tế*
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Phát sinh thực tế*
- Chi phí khác: *Phát sinh thực tế*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *theo đường thẳng*
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo đường thẳng*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Dự toán theo hợp đồng*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Phát sinh thực tế*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính.*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng	
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt	6,177,257,475	22,454,085,929
- Tiền gửi ngân hàng		
- Các khoản tương đương tiền		300,000,000
(tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng)		

	Cộng	6,177,257,475	22,754,085,929
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn(cổ phiếu, chứng khoán)	5,250,000,000.00	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại NH TMCP N		20,000,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Cộng	5,250,000,000	20,000,000,000	
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm	
- Phải thu về cổ phần hóa		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	
- Phải thu người lao động		-	
- Phải thu khác	24,851,051,306	25,600,673,560	
Cộng	24,851,051,306	25,600,673,560	
04- Hàng tồn kho	Cuối Quý	Đầu năm	
- Hàng mua đang đi trên		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	5,786,596,166	1,725,797,120	
- Công cụ, dụng cụ	47,117,814	129,268,601	
- Chi phí SX, KD dở dang	4,612,397,221	3,538,560,639	
- Thành phẩm	8,006,061,085	3,270,160,449	
- Hàng hóa	58,292,493,852	139,829,100,995	
- Hàng gửi đi bán		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế		-	
- Hàng hóa bất động sản		-	
Cộng	76,744,666,138	148,492,887,804	
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm	
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-	
Cộng	-	-	
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu năm	
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-	
- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-	
Cộng			
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-	
- Cho vay không có lãi	-	-	
- Phải thu dài hạn khác	-	-	
Cộng			

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu	14,838,074,763	30,327,170,127	11,135,942,341	876,683,434	424,523,980	57,602,394,645
Số dư đầu quý	14,341,661,591	30,208,624,672	10,681,078,704	827,738,434	367,268,980	56,426,372,381
- Mua trong quý	496,413,172	118,545,455	502,463,637	48,945,000	57,255,000	1,223,622,264
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	47,600,000	-	-	47,600,000
Số dư cuối quý	14,838,074,763	30,327,170,127	11,135,942,341	876,683,434	424,523,980	57,602,394,645
II- Giá trị hao mòn lũy kế	7,394,355,039	17,982,458,065	7,516,024,329	631,280,936	247,151,870	33,771,270,228
Số dư đầu quý	6,872,663,359	16,918,332,604	7,121,554,583	607,572,227	229,377,327	31,749,500,100
- Khấu hao+hao mòn	521,691,680	1,064,125,461	394,469,746	23,708,709	17,774,543	2,021,770,139
- LK tăng khác+phân loại	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- LK giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối quý	7,394,355,039	17,982,458,065	7,516,024,329	631,280,936	247,151,870	33,771,270,328
III- Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu quý	7,468,998,232	13,290,292,068	3,559,524,121	220,166,207	137,891,653	24,676,872,281
- Tại ngày cuối quý	7,443,719,724	12,344,712,062	3,619,918,012	245,402,498	177,372,110	23,831,124,317

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Quý 1 năm 2009 Cty CP Đầu Tư & Thương Mại DIC chỉ chiếm 49% trên tổng vốn của Cty CP Thương Mại VT Minh Phong nên trong phần TSCĐ hữu hình hợp nhất Cty CP Thương Mại VT Minh Phong không hiển thị.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11- Chi phí xây dựng cơ bản

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí XD CB dở dang

32,405,541,503

1,428,459,005

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khóan mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13- Đầu tư vào công ty con

+ Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt

- Địa chỉ: 21 Lý Chính Thắng, P.8, Q.3, TP.HCM

- Thành lập ngày 28 tháng 05 năm 2007

- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng

- Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ: 55%

- Quyền biểu quyết của Cty mẹ: 55%

- Lý do không hợp nhất báo cáo tài chính: Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt thành lập để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng và kinh doanh địa ốc văn phòng cho thuê tại số 112 Trần Hưng Đạo, Q.1, TP.HCM nhưng việc thực hiện dự án này tạm dừng. Đến ngày 31/12/2008, Cty đã tiến hành góp vốn vào Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt 10.095.940.000 đồng thông qua việc ứng trước vốn là 10.095.940.000 đồng cho công ty đối tác trong Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt để thực hiện các thủ tục ban đầu của dự án.

14- Đầu tư dài hạn khác

Cuối Quý

Đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu (Công ty CP Đầu Tư Phát
Xây Dựng Minh Hưng-30.000Cp)

302,700,000

302,700,000

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	302,700,000	302,700,000
15- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- CP trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- CP thành lập doanh nghiệp	-	-
- CP nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- CP trả trước dài hạn khác	-	-
16- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	172,628,135,678	186,001,823,372
Vay ngắn hạn NH TMCP An Bình	91,564,902,000	136,792,169,977
Vay ngắn hạn NH TMCP Á Châu	3,077,910,374	49,209,653,395
Vay ngắn hạn NH Exim	57,305,469,304	
Vay ngắn hạn NH Nam Việt	20,679,854,000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	172,628,135,678	186,001,823,372
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	(22,140,307,656)	5,092,625,172
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	7,485,904,271	5,972,038,036
- Thuế thu nhập cá nhân	7,530,532	110,339,639
- Thuế tài nguyên		6,323,140
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	223,854,664	
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		
Cộng	(14,423,018,189)	11,181,325,987
18- Chi phí phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	-	-
19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn		-
- Bảo hiểm xã hội		-
- Bảo hiểm y tế		-
- Phải trả về cổ phần hoá		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Doanh thu chưa thực hiện		-
- Các khoản khác		-

Cộng	-	-
20- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu năm
- <i>Vay dài hạn nội bộ</i>	-	-
- <i>Phải trả dài hạn nội bộ khác</i>	-	-

Cộng	-	-
21- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
21.1- Vay dài hạn		-
- <i>Vay ngân hàng</i>		-
- <i>Vay đối tượng khác</i>		-
- <i>Trái phiếu phát hành</i>		-
21.2- Nợ dài hạn		-
- <i>Thuê tài chính</i>		-
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Vay NH)</i>		-

Cộng	-	-
-------------	---	---

21.3- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Trên 5 năm</i>	-	-	-	-	-	-

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	Cuối Quý	Đầu năm
	-	-
- <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	-	-
- <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>	-	-
- <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng</i>	-	-
- <i>Khóan hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	-	-

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối Quý	Đầu năm
- <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>		

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng	13,204,990,000	11,004,160,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	136,795,010,000	113,995,840,000
Cộng	150,000,000,000	125,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở	150,000,000,000	125,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	82,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		43,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	125,000,000,000

* Vốn góp giảm 450.000 đồng là do điều chỉnh giảm 45 cổ phiếu lẻ khi phát hành cổ phiếu thường

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu	Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	12,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	12,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	12,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		384
+ Cổ phiếu phổ thông		384
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	12,499,616
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

10,000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp	18,701,649,494	16,708,135,717
- Quỹ đầu tư phát triển	13,853,059,881	12,484,857,807
- Quỹ dự phòng tài chính	4,848,589,613	4,223,277,910
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24- Nguồn kinh phí	Cuối Quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
25- Tài sản thuê ngoài	Cuối Quý	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính : đồng)	
	Từ 01/07 đến 30/09/2011	Từ 01/01 đến 30/09/2010
26- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	266,803,556,385	672,605,029,782
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	266,803,556,385	672,605,029,782
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
27- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	5,548,127,870	10,100,845,657
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	5,548,127,870	10,100,845,657
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
28- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 03)	261,255,428,515	662,504,184,125
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	-
29- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Từ 01/07 đến 30/09/2011	Từ 01/01 đến 30/09/2010
- Giá vốn của hàng đã bán	241,354,790,430	604,710,732,611
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-

- Chi phí lĩnh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	241,354,790,430	604,710,732,611
30- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Từ 01/07 đến 30/09/2011	Từ 01/01 đến 30/09/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,839,580,471	12,106,550,693
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	1,839,580,471	12,106,550,693
31- Chi phí tài chính (mã số 22)	Từ 01/07 đến 30/09/2011	Từ 01/01 đến 30/09/2010
- Lãi tiền vay	10,395,016,778	33,151,925,760
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn,	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	10,395,016,778	33,151,925,760
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Từ 01/07 đến 30/09/2011	Từ 01/01 đến 30/09/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
33- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Từ 01/07 đến 30/09/2011	Từ 01/01 đến 30/09/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/07 đến 30/09/2011	Từ 01/01 đến 30/09/2010
34 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Nguyên nhiên vật liệu	8,955,078,945	14,637,788,639
- Chi phí nhân công	1,678,035,100	3,057,502,025
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,184,599,240	16,186,685,932
- Chi phí sản xuất chung	473,859,042	21,971,809
- Chi phí khác bằng tiền	2,083,772,296	7,904,369,635
Cộng	15,375,344,623	41,808,318,040

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Cuối Quý	Đầu năm
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIỆT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI

